

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 143/2022/HS-PT

Ngày: 24-8-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Duy

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

Bà Nguyễn Thị Hoài Xuân

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Khánh Nhi là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:
Bà Hồ Kim Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 125/2022/TLPT-HS ngày 01 tháng 8 năm 2022 đối với bị cáo Trần Hữu T do có kháng cáo của bị cáo Trần Hữu T đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 134/2022/HS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định.

- Bị cáo có kháng cáo:

Trần Hữu T, sinh năm: 1984 tại tỉnh Thừa Thiên Huế; Nơi ĐKNKTT: Tổ dân phố D, phường Th, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; Chỗ ở: Tổ 02, khu phố 01, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định; Nghề nghiệp: Thợ hồ; Trình độ học vấn: 05/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Trần Hữu B, sinh năm 1954 và bà: Nguyễn Thị L, sinh năm 1954; Vợ: Nguyễn Thị X, sinh năm 1988, con: có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2008, nhỏ nhất sinh năm 2020; Tiền án: Ngày 28/12/2010, bị Tòa án nhân dân huyện Phù Cát xử phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, chấp hành xong án phạt tù vào ngày 14/5/2011, chưa chấp hành phần án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng; Tiền sự: Không; Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”; Bị cáo có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 14 giờ 40 phút ngày 16/10/2021, Trần Hữu T đến Ngân hàng Đông Á (số 333 đường D, thành phố Q) để chuyển tiền. Khi vào trụ ATM, T gặp bà Lê Thị Kim C. Do mắt mờ không nhìn rõ và ít hiểu biết về giao dịch trên trụ ATM, bà C nhờ T rút giúp 2.000.000 đồng từ trụ ATM ra. Sau khi rút tiền, T đưa bà C cất và thấy trong tài khoản của bà C hiện trên màn hình còn hơn 6.000.000 đồng nên T nảy sinh ý định chiếm đoạt. T lên thao tác trên trụ ATM chuyển 1.000.000 đồng từ tài khoản 0110007641, tên chủ tài khoản Lê Thị Kim C qua số tài khoản 58010001499140, tên chủ tài khoản Trần Hữu T. Trong lúc T đang thao tác chuyển tiền, bà C thấy lâu nên hỏi: “Hôm trước chị có nhờ con chị bấm thẻ ra nhanh lắm” thì T trả lời: “Em đang lấy thẻ ra giúp cho chị”. Sau khi T chuyển tiền xong thì ngân hàng gửi tin nhắn đến điện thoại, bà C kiểm tra, phát hiện hành vi của T nên giữ T lại và trình báo sự việc với Công an.

Vật chứng thu giữ của vụ án gồm: 01 điện thoại Samsung J7 Pro, màu xám, số Imei 357074/08/214432/4, đã qua sử dụng, ốp điện thoại màu đen; 01 xe mô tô biển số 75H1-083.09, nhãn hiệu YAMAI-TAX, màu đỏ đen, số máy MHL1SA014887, số khung HOUMAA014887, đã qua sử dụng; 01 thẻ ATM BIDV tên Trần Hữu T và 01 thẻ ATM Đông Á tên Nguyễn Thị E. Hiện các vật chứng đã được trả lại cho chủ sở hữu.

Về dân sự: Bị hại Lê Thị Kim C đã nhận lại tài sản bị T chiếm đoạt, không yêu cầu bồi thường dân sự gì thêm.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 134/2022/HS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2022, Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định đã quyết định: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 173, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, khoản 3 Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trần Hữu T 03 (Ba) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của những người tham gia tố tụng.

Ngày 27/6/2022, bị cáo Trần Hữu T có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo. Tại phiên tòa bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355, điểm đ khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Điều 36 Bộ luật Hình sự năm 2015. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo, sửa bản án sơ thẩm xử phạt bị cáo 09 tháng cải tạo không giam giữ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo, bị hại và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để xác định:

Chiều ngày 16/10/2021, Trần Hữu T đến Ngân hàng Đông Á tại số 333 đường D, thành phố Q để chuyển tiền thì được bà Lê Thị Kim C nhờ T rút tiền giúp 2.000.000 đồng. Sau khi rút và đưa tiền cho bà C, T nhìn thấy trong tài khoản của bà C hiện trên màn hình còn hơn 6.000.000 đồng. Lợi dụng lúc bà C không để ý, T lén thao tác trên trụ ATM chuyển 1.000.000 đồng từ tài khoản 0110007641, tên chủ tài khoản Lê Thị Kim C qua số tài khoản 58010001499140, tên chủ tài khoản Trần Hữu T thì bị bà C phát hiện nên giữ T lại và trình báo sự việc với Công an. Mặc dù số tiền bị cáo chiếm đoạt là dưới 2.000.000 đồng, nhưng bị cáo có 01 tiền án về tội “Trộm cắp tài sản”, chưa được xóa án tích. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Q xét xử bị cáo Trần Hữu T về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự là đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo của bị cáo Trần Hữu T, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Bị cáo Trần Hữu T có đầy đủ sức khỏe, khả năng nhận thức và điều khiển hành vi và cũng biết trộm cắp tài sản là vi phạm pháp luật nhưng do tham lam, xem thường kỷ cương pháp luật của Nhà nước, nghĩ rằng việc làm của mình không bị phát hiện nên lợi dụng lúc bị hại không để ý bị cáo đã lén lút chuyển 1.000.000 đồng từ tài khoản của bị hại sang tài khoản của bị cáo để chiếm đoạt. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp tài sản của người khác, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương.

Khi quyết định mức hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng cho bị cáo được hưởng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả và gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn được quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, đồng thời áp dụng thêm khoản 3 Điều 54 Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo mức án 03 tháng tù, dưới mức khởi điểm của khung hình phạt là tương xứng với hành vi và hậu quả do bị cáo gây ra. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự gì mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần hình phạt.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí hình sự phúc thẩm: Theo quy định tại các Điều 135, 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và điểm b khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, bị cáo Trần Hữu T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 135, 136; điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 173, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, khoản 3 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Hữu T, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần hình phạt.
2. Xử phạt bị cáo Trần Hữu T 03 (ba) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.
3. Về án phí: Bị cáo Trần Hữu T phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.
4. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.
5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT1.TANDTC;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TA, VKS, CQĐT Công an TP.Q;
- Cơ quan THAHS Công an TP.Q;
- Chi cục THADS TP.Q;
- Cơ quan HSNV Công an tỉnh Bình Định;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Định;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Văn Duy